



Bài 1

わたし		tôi
わたしたち		chúng tôi, chúng ta
あなた		anh/ chị/ ông/ bà, bạn ngôi thứ 2 số ít)
あのひと	あの人	người kia, người đó
(あのかた)	(あの方)	(「あのかた」 là cách nói lịch sự của 「あのひと」, vị kia)
みなさん	皆さん	các anh chị, các ông bà, các bạn, quý vị
～さん		anh, chị, ông, bà (cách gọi người khác một cách lịch sự bằng cách thêm từ này vào sau tên của người đó)
～ちゃん		(hậu tố thêm vào sau tên của trẻ em thay cho 「～さん」)
～くん	～君	(hậu tố thêm vào sau tên của em trai)
～じん	～人	(hậu tố mang nghĩa “người (nước)~”; ví dụ 「アメリカじん」 : Người Mỹ)
せんせい	先生	thầy/ cô (không dùng khi nói về nghề nghiệp giáo viên của mình)
きょうし	教師	giáo viên
がくせい	学生	học sinh, sinh viên



かいしゃいん	会社員	nhân viên công ty
しゃいん	社員	Nhân viên công ty ~ (dùng kèm theo tên công ty; ví dụ 「I MC のしゃいん」)
ぎんこういん	銀行員	Nhân viên ngân hàng
いしゃ	医者	Bác Sĩ
けんきゅうしゃ	研究者	nhà nghiên cứu
エンジニア		kỹ sư
だいがく	大学	đại học, trường đại học
びょういん	病院	bệnh viện
でんき	電気	điện, đèn điện
だれ (どなた)		ai (「どなた」 là cách nói lịch sự của 「だれ」, vị nào)
一さい	一歳	— tuổi
なんさい	何歳	mấy tuổi, bao nhiêu tuổi (「おいくつ」 là cách nói lịch sự của 「なんさい」)
(おいくつ)		
はい		vâng, dạ
いいえ		không
しつれいですが	失礼ですが	xin lỗi,...
おなまえは?	お名前は?	Tên anh/chị là gì?



はじめまして。 初めまして。

Rất hân hạnh được gặp anh/chị (đây là lời chào với người lần đầu tiên gặp, là câu nói đầu tiên trước khi giới thiệu về mình.)

どうぞよろしく[おねがいします]。

どうぞよろしく[お願いします]。

Rất mong được sự giúp đỡ của anh/chị, rất vui được làm quen với anh/chị (Dùng làm câu kết thúc sau khi giới thiệu về mình.)

こちらは～さんです。

Đây là anh/chị/ông/bà ~.

～からきました。

～から来ました。

(tôi) đến từ ~.

アメリカ

Mỹ

イギリス

Anh

インド

Ấn Độ

インドネシア

Indonesia

かんこく

韓国

Hàn Quốc

タイ

Thái Lan

ちゅうごく

中国

Trung Quốc

ドイツ

Đức

にほん

日本

Nhật Bản

フランス

Pháp

ブラジル

Braxin



Lophoctienghat.com

だいがく ふじだいがく
さくら大学/富士大学

tên các trường Đại học (giả
tưởng)

でんき
I M C / パワー電気/ブラジルエアー

tên các công ty (giả tưởng)

A K C

tên một tổ chức (giả tưởng)

こうべびょういん
神戸病院

tên một bệnh viện (giả tưởng)